

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – GIA LAI,
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2026/DS-ST
Ngày: 16 - 4 - 2026
Vv tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh
- Ông Nguyễn Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lưu Công Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1981; Cư trú tại: Thôn A, xã A, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Trần Phương T – Văn phòng L2; Địa chỉ: B L, phường B, tỉnh Gia Lai (có mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân V; sinh năm: 1988; Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường A, tỉnh Gia Lai (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm: 1977; Cư trú tại: Thôn A, xã A, tỉnh Gia Lai (có đơn xin vắng mặt)

2. Ông Bùi Việt H; sinh năm: 1983; Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường A, tỉnh Gia Lai (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 7 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Trần Thị L** trình bày:

Bà và vợ chồng bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** có quen biết với nhau nên vào ngày 29/01/2023, bà có cho vợ chồng bà **V**, ông **H** mượn số tiền là 120.000.000đồng và hẹn thời hạn trả nợ là 60 ngày kể từ ngày mượn, không quy định về lãi suất. Hai bên có lập giấy mượn tiền ngày 29/01/2023, bà **V** là người trực tiếp viết giấy mượn tiền. Tuy nhiên, bà **V** có viết nhầm họ tên bà **V** tại mục “bên cho mượn” tại trang số 1 của “Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023”, nhưng sau đó vợ chồng bà **V** có ký và ghi họ tên tại mục “Bên mượn” tại trang số 2 của “Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023”. Đến ngày hẹn trả nợ nhưng vợ chồng bà **V**, ông **H** không chịu trả nợ mặc dù bà đã đòi nợ rất nhiều lần. Đến ngày 02/9/2025, bà **V** có viết tiếp Giấy hẹn trả nợ với nội dung xác nhận có mượn của bà số tiền gốc là 120.000.000đồng và cam kết sẽ trả dần hàng tháng cho đến khi hết nợ nhưng bà **V** vẫn không thực hiện. Vì vậy, bà **L** khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà **V** phải trả cho bà số tiền gốc là 120.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, số tiền 120.000.000đồng mà bà cho vợ chồng bà **V** mượn là tiền riêng của bà không liên quan gì đến chồng của bà là ông **Nguyễn Duy L1**.

Theo bản tự khai ngày 29/10/2025, bị đơn bà **Trần Thị Xuân V** trình bày:

Bà xác nhận vào ngày 29/01/2023, bà và chồng là ông **Bùi Việt H** có đến nhà bà **Trần Thị L** để mượn số tiền gốc là 120.000.000đồng, thời hạn trả nợ là 60 ngày kể từ ngày mượn tiền, không thỏa thuận về lãi suất. Bà là người trực tiếp viết giấy mượn tiền ngày 29/01/2023 và vợ chồng bà ký ghi họ tên trong giấy mượn tiền. Tuy nhiên, điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đến thời hạn cam kết mà vợ chồng bà không có tiền trả cho bà **L**. Vì vậy đến ngày 02/9/2025, bà có viết tiếp giấy hẹn trả nợ số tiền gốc là 120.000.000đồng theo hình thức trả hàng tháng cho bà **L** cho đến khi hết nợ, nhưng vợ chồng bà vẫn không có tiền để trả cho bà **L** như cam kết. Do đó, bà **L** khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả nợ thì bà cũng đồng ý, tuy nhiên vì gia đình hiện nay đang rất khó khăn nên bà xin trả nợ dần mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông **Nguyễn Duy L1** trình bày:

- Ông là chồng của bà **Trần Thị L**, vợ chồng ông có quen biết với vợ chồng ông **H**, bà **V** nên ngày 29/01/2023, vợ chồng bà **V**, ông **H** có đến mượn vợ ông số tiền là 120.000.000đồng và hẹn sẽ trả lại sau 60 ngày kể từ ngày mượn tiền. Đến ngày hẹn trả nợ, vợ ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà **V** trả tiền nhưng vợ chồng bà **V** không trả. Vì vậy vợ ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà **V** trả số tiền 120.000.000đồng đã mượn thì ông thống nhất không có ý kiến gì. Số tiền 120.000.000đồng mà vợ ông cho vợ chồng bà **V** ông **H** mượn là tiền riêng của vợ ông, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nên ông không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Bùi Việt H**: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **H** vắng mặt liên tục

trong quá trình tố tụng nên không có bản tự khai và không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Bùi Việt H** thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 73 BLTTDS.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu xin trả dần của bị đơn.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2, tỉnh Gia Lai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà **Trần Thị L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** phải trả lại số tiền gốc đã vay theo Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo phiếu xác minh ngày 02/02/2026 của **Công an phường A** thì bà **Trần Thị Xuân V** có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại **tổ dân phố Đ, phường A, tỉnh Gia Lai** nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Trần Thị L**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Duy L1**, vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà **Trần Thị Xuân V**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Bùi Việt H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị L** về việc buộc bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** phải trả tiền vay gốc là 120.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại bản khai ngày 22/10/2025, bị đơn bà **Trần Thị Xuân V** thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn là vào ngày 29/01/2023, bà và chồng bà là ông **Bùi Việt H** có mượn của bà **L** số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 60 ngày kể từ ngày mượn nợ, mục đích mượn tiền là để đáo hạn và chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà **V** là người trực tiếp viết giấy mượn tiền và cùng ông **H** ký vào Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023. Đến thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà không có tiền để trả nợ, mặc dù bà **L** đã đòi nợ nhiều lần. Đến ngày 02/9/2025, bà **V** viết Giấy hẹn trả nợ với nội dung xác nhận còn nợ bà **L** số tiền 120.000.000 đồng và cam kết trả nợ hàng tháng tùy theo thu nhập. Do đó, có đủ căn cứ chứng minh việc mượn tiền là có thật, số tiền mượn trên Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023, Giấy hẹn trả nợ ngày 02/9/2025 do nguyên đơn cung cấp phù hợp với lời khai của bị đơn. Hình thức và nội dung của Giấy mượn tiền ngày 29/01/2023 phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự nên phát sinh hiệu lực đối với các bên. Ngoài ra, tại thời điểm viết giấy mượn tiền các bên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Việc mượn tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông **H** cũng biết và có ký vào giấy mượn tiền, mục đích mượn tiền là để phục vụ nhu cầu của gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định vợ chồng bà **V**, ông **H** có mượn của bà **Trần Thị L** số tiền 120.000.000 đồng và từ khi mượn cho đến nay vẫn chưa trả tiền cho nguyên đơn. Do đó, vợ chồng bà **V**, ông **H** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà **V**, ông **H** phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc đã mượn là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 466, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Buộc vợ chồng bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị L** số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu xin trả nợ dần của bị đơn vì không có căn cứ.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Trần Thị L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 0003977 ngày 22/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

[6] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Lê**.

1. Buộc bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị L** số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà **Trần Thị L** được hoàn lại 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003977 ngày 22/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

2.2. Bà **Trần Thị Xuân V** và ông **Bùi Việt H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Phòng GD,KT,TTr &THA-TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS Khu vực 2, tỉnh Gia lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Nghĩa

Phạm Thị Tuyết Mai

Trần Thị Minh Hậu

Nơi nhận:
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Minh Hậu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Nghĩa

Phạm Thị Tuyết Mai

Trần Thị Minh Hậu

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 2;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Minh Hậu